



Phụ lục IV

BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tháng	Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo
2	002.H/BCC-XĐĐT	Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ	Tháng, quý	Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
3	003.Q/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
4	004.Q/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
5	005.Q/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
6	006.6T/BCC-XĐĐT	Báo cáo rà soát vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	6 tháng	Ngày 17 tháng 5 năm báo cáo
7	007.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
8	008.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
9	009.N/BCC-XĐĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn	Năm	Ngày 31 tháng 5 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	010.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
11	011.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá so sánh 2010)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
12	012.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
13	013.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá so sánh 2010)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
14	014.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo rà soát vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
15	015.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau

Biểu số: 001.T/BCC-XDDT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN
SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA
PHƯƠNG QUẢN LÝ**
Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	01				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02=03+05+06+07+08)	02				
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	04				
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
c. Vốn nước ngoài (ODA)	06				
d. Xổ số kiến thiết	07				
e. Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09=10+12+13)	09				
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11				
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12				
c. Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14=15+17+18)	14				
a. Vốn cân đối ngân sách xã	15				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16				
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17				
c. Vốn khác	18				

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Người duyệt biên
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCC-XĐĐT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN
TỪ NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN TRONG KỲ**

Tháng..... năm.....

Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

A. KỲ BÁO CÁO THÁNG (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công – dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I	Dự án thực hiện trong kỳ								
1									
2									
....									
II	Dự án hoàn thành trong kỳ								
1									
2									
....									

B. KỶ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công – dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I	Dự án thực hiện trong kỳ								
1								
2								
....								
II	Dự án hoàn thành trong kỳ								
1								
2								
....								

C. KỶ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công – dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I.	Trung ương quản lý								
1.	Dự án thực hiện trong kỳ								
1.1								
1.2								
.....								

2.	Dự án hoàn thành trong kỳ								
2.1								
2.2								
....								
II.	Địa phương quản lý								
I.	Dự án thực hiện trong kỳ								
1.1									
1.2									
.....									
2.	Dự án hoàn thành trong kỳ								
2.1								
2.2								
....								

Ghi chú: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Riêng tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả ba mục A, B, C.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.Q/BCC-XDDT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo
cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU
TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ
KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục
Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chi tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41			
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
<i>Trong đó:</i>				
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47			
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	49			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51			
5. Đầu tư khác	52			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.Q/BCC-XDDT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo
cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU
TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01+02+03+04+05+.....+21)				
Mục đích đầu tư				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải, kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng	20			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
của hộ gia đình				
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.Q/BCC-XDĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo
cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. CHIA THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ				
1. 100% vốn nước ngoài	01			
2. Liên doanh	02			
II. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	03			
B. Khai khoáng	04			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	05			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	06			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	07			
F. Xây dựng	08			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	09			
H. Vận tải, kho bãi	10			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11			
J. Thông tin và truyền thông	12			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	17			
P. Giáo dục và đào tạo	18			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20			
S. Hoạt động dịch vụ khác	21			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	22			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	23			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.6T/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng 5 năm báo cáo

BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
6 tháng năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41			
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
<i>Trong đó:</i>				
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47			
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51			
5. Đầu tư khác	52			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 007.N/BCC-XĐĐT
 Ban hành theo
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 28 tháng 2 năm sau

BÁO CÁO SƠ BỘ
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN
ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN
VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
 (Giá hiện hành)
 Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+29+34+43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện	năm
A	B	I	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30		
- Vốn tự có	31		
- Vốn khác	32		
2. Vốn đầu tư của dân cư	33		
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34		
1. Vốn tự có (35=36+37)	35		
- Bên Việt Nam	36		
- Bên nước ngoài	37		
2. Vốn vay (38=39+40)	38		
- Bên Việt Nam	39		
- Bên nước ngoài	40		
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ			
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41		
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42		
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43		
Chia ra:			
- Xây dựng và lắp đặt	44		
- Máy móc, thiết bị	45		
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46		
<i>Trong đó:</i>			
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47		
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48		
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49		
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50		
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51		
5. Đầu tư khác	52		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 008.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 2 năm sau

BÁO CÁO SƠ BỘ
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN
ĐỊA BÀN PHÂN THEO
MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31	

29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải kho bãi	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	61	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	

65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89		
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	91		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	102		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		

95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCC-XĐĐT
 Ban hành theo.....
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31 tháng 5 năm báo cáo

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
 THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**
 Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (1)	Năm khởi công – hoàn thành	Loại dự án (1. Dự án Ngân sách nhà nước; 2. Dự án Trái phiếu Chính phủ)	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2
I	Dự án do Bộ, ngành quản lý thực hiện trên địa bàn						
1.	<i>Dự án khởi công mới</i>						
						
						
2.	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						
						
						
3.	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm</i>						
						
						
II	Dự án do Địa phương quản lý						
1.	<i>Dự án khởi công mới</i>						
						
						
2.	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án ⁽¹⁾	Năm khởi công – hoàn thành	Loại dự án (1. Dự án Ngân sách nhà nước; 2. Dự án Trái phiếu Chính phủ)	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2
						
						
3.	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm</i>						
						
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm..
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Chú thích:

- (1) Nhóm dự án: gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.
- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Biểu số: 010.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN
VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHẦN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51	
5. Đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA
BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN
VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá so sánh 2010)
Năm.....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51	
5. Đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 012.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA
BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH
ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....**

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	06		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		

26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29			
27. Sản xuất thiết bị điện	30			
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31			
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33			
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35			
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37			
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41			
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43			
F. Xây dựng	44			
41. Xây dựng nhà các loại	45			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48			
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49			
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50			
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51			
H. Vận tải kho bãi	52			
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53			
50. Vận tải đường thủy	54			
51. Vận tải hàng không	55			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56			
53. Bưu chính và chuyển phát	57			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58			
55. Dịch vụ lưu trú	59			
56. Dịch vụ ăn uống	60			
J. Thông tin và truyền thông	61			
58. Hoạt động xuất bản	62			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63			
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64			

61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89		
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	91		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101			
S. Hoạt động dịch vụ khác	102			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105			
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106			
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107			
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109			
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 013.N/BCC-XDDT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA
BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH
ĐẦU TƯ
(Giá so sánh 2010)
Năm.....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	06		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy	28		

móc, thiết bị)				
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29			
27. Sản xuất thiết bị điện	30			
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31			
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33			
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35			
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37			
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41			
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43			
F. Xây dựng	44			
41. Xây dựng nhà các loại	45			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48			
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49			
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50			
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51			
H. Vận tải kho bãi	52			
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53			
50. Vận tải đường thủy	54			
51. Vận tải hàng không	55			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56			
53. Bưu chính và chuyển phát	57			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58			
55. Dịch vụ lưu trú	59			
56. Dịch vụ ăn uống	60			
J. Thông tin và truyền thông	61			
58. Hoạt động xuất bản	62			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63			

60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64			
61. Viễn thông	65			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66			
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68			
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69			
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70			
66. Hoạt động tài chính khác	71			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72			
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74			
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75			
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76			
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77			
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78			
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79			
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80			
75. Hoạt động thú y	81			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82			
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83			
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84			
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86			
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89			
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90			
P. Giáo dục và đào tạo	91			
85. Giáo dục đào tạo	92			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93			
86. Hoạt động y tế	94			
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95			

88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101			
S. Hoạt động dịch vụ khác	102			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105			
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106			
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107			
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109			
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41			
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
<i>Trong đó:</i>				
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47			
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51			
5. Đầu tư khác	52			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 015.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Nhà chung cư (01=02+...+07)	01												
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	02												
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	03												
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	04												
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	05												
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	06												
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	07												
II	Nhà ở riêng lẻ (08=09+14+15)	08												

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (09=10+11+12+13)	09												
	- Nhà kiên cố	10												
	- Nhà bán kiên cố	11												
	- Nhà thiếu kiên cố	12												
	- Nhà đơn sơ	13												
2	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	14												
3	Nhà biệt thự	15												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG BIỂU BÁO CÁO

PHẦN VỐN ĐẦU TƯ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN I. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

1.1 Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

1.2 Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

1.3 Vốn đầu tư thực hiện khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} = \text{Vốn đầu tư tạo ra TSCĐ} + \text{Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động} + \text{Vốn đầu tư thực hiện khác}$$

II. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo các phân tổ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế và ngành kinh tế được đầu tư. Cụ thể như sau:

1. Chia theo nguồn vốn: Bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1.1. Vốn ngân sách Nhà nước: Là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

1.2. Vốn trái phiếu Chính phủ: Là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

1.3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: Là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là

Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phân vốn nước ngoài.

1.4. Vốn vay: Vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.5. Vốn tự có: Nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

1.6. Vốn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có và đầu tư khác.

2.1. Xây dựng cơ bản: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư.
- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Máy móc, thiết bị: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:
 - + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
 - + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
 - + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
 - + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:
 - + Chi khởi công công trình (nếu có).
 - + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
 - + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
 - + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
 - + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
 - + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
 - + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
 - + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
 - + Chi bảo hiểm công trình.
 - + Lệ phí địa chính.
 - + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
 - Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
 - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:

Sửa chữa TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm cả chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nâng cấp TSCĐ: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ, đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước khi nâng cấp.

2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

2.5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Vốn đầu tư chia theo loại hình kinh tế

Vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
- + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- + Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư: Là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó.

Quy định: Đầu tư cho mục đích thuộc ngành kinh tế quốc dân nào thì ghi mã ngành kinh tế đó (Theo ngành kinh tế quốc dân được ban hành hiện hành).

PHẦN II. BIỂU BÁO CÁO

I. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ.

Biểu số 009.N/BCC-XĐĐT: Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn.

Biểu số 003.Q/BCC-XĐĐT; 004.Q/BCC-XĐĐT; 006.RS/BCC-XĐĐT; 007.N/BCC-XĐĐT; 008.N/BCC-XĐĐT; 010.N/BCC-XĐĐT; 011.N/BCC-XĐĐT; 012.N/BCC-XĐĐT; 013.N/BCC-XĐĐT; 014.RS/BCC-XĐĐT: tổng hợp tình hình vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

Biểu số 005.Q/BCC-XĐĐT: Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tổng hợp từ tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Báo cáo phân tích tháng, quý, năm

Kèm theo báo cáo số liệu về thực hiện vốn đầu tư phải có báo cáo phân tích bằng lời văn về tình hình thực hiện vốn đầu tư. Cần nêu những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, những tồn tại nổi bật, nguyên nhân và biện pháp khắc phục, xu hướng thực hiện trong thời gian tới. Khi phân tích phải có số liệu cụ thể minh họa, nhất là đối với các công trình trọng điểm hoàn thành trong kỳ báo cáo. Cần nêu những tác dụng ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống dân cư trên địa bàn địa phương, hoặc có thể đối với quốc gia.

III. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người duyệt biểu, chữ ký, đóng dấu của Cục trưởng Cục Thống kê.

B. GIẢI THÍCH CỤ THỂ

Biểu số 001.T/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 001.T/BCC-XĐĐT: Tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Là toàn bộ vốn đầu tư thực hiện của 3 cấp ngân sách địa phương bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

2.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố: Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c. Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 001.T/BCC-XDĐT, phần "Vốn nước ngoài" của tỉnh/thành phố là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đây là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) do Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d. Xổ số kiến thiết: Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư.

e. Vốn khác: Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư thực hiện của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách Trung ương: Là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư thực hiện.

- **Tạm ứng và chi trước kế hoạch:** Là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.

2.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách huyện: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của quận/huyện đã ghi ở trên.

2.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách cấp xã: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

II. Cách ghi biểu

- **Cột 1:** Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- **Cột 2:** Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo.

- **Cột 3:** Ghi số dự tính tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 năm 2017, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 3/2017 và gửi về Tổng cục. Cột 2: Ghi số thực hiện tháng 2/2017, cột 3: Ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2017, cột 4: Ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2017.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham khảo số liệu giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án, công trình từ Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Lưu ý: Số liệu vốn đầu tư thực hiện khác số liệu vốn đầu tư giải ngân. Số liệu vốn đầu tư thực hiện là giá trị của khối lượng công việc của dự án/công trình thực tế thực hiện trong kỳ. Số liệu vốn giải ngân là số tiền thanh toán cho dự án/công trình trong kỳ (bao gồm cả số tiền thanh toán nợ đọng xây dựng).

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Liệt kê danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện và hoàn thành trong kỳ.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án từ nguồn ngân sách nhà nước: Là các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ theo Quyết định giao kế hoạch từ vốn ngân sách nhà nước năm báo cáo của các Bộ ngành Trung ương và Địa phương.

Dự án thực hiện trong kỳ: Là các dự án đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

Dự án hoàn thành trong kỳ: Là các dự án đã hoàn thành đồng bộ các công trình, hạng mục công trình; hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật – thi công đã được duyệt; đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

II. Cách ghi biểu

STT: Ghi lần lượt số thứ tự của từng dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tên dự án: Ghi đầy đủ tên dự án theo Quyết định phê duyệt của dự án, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Nhóm dự án: Ghi theo nhóm dự án quan trọng quốc gia (QTQG), nhóm A, B, C.

Năng lực thiết kế: Ghi theo quy mô đầu tư trong Quyết định phê duyệt của dự án (ghi đầy đủ đơn vị tính).

Năm khởi công – dự kiến hoàn thành: Ghi theo Quyết định phê duyệt của dự án năm khởi công, năm dự kiến hoàn thành.

Mục A Kỳ báo cáo tháng (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Địa phương quản lý không bao gồm Trái phiếu Chính phủ).

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện tháng báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Mục B Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Trung ương quản lý)

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

Cột 2: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện quý báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo của dự án.

Mục C Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ): Ghi tương tự mục B.

Lưu ý:

- Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả ba mục A, B, C.

- Mục A:

+ Phần I: Ghi các dự án thực hiện trong kỳ (*Ưu tiên liệt kê các dự án nhóm A, B, C*). Các dự án liệt kê phải đảm bảo tổng vốn đầu tư thực hiện tháng trước tháng báo cáo (cột 2) và dự tính tháng báo cáo (cột 3) của các dự án chiếm trên 50% số liệu báo cáo tương ứng thực hiện tháng trước tháng báo cáo (cột 2) và dự tính tháng báo cáo (cột 3) trong Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

+ Phần II: Ghi các dự án hoàn thành trong kỳ (*Ưu tiên liệt kê các dự án nhóm A, B, C*).

- Mục B:

+ Phần I: Ghi các dự án thực hiện trong kỳ (*ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C*). Các dự án liệt kê phải đảm bảo tổng vốn đầu tư thực hiện quý trước quý báo cáo (cột 2) và dự tính quý báo cáo (cột 3) của các dự án chiếm trên 50% số liệu báo cáo tương ứng thực hiện quý trước quý báo cáo (cột 1) và dự tính quý báo cáo (cột 3) trong Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT (Mã số 12).

+ Phần II: Ghi các dự án hoàn thành trong kỳ (*ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C*).

- Mục C: Ghi các dự án từ nguồn trái phiếu Chính phủ thực hiện và hoàn thành trong kỳ trên địa bàn (*ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C*).

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-XĐĐT.

Biểu số 003.Q/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 003.Q/BCC-XĐĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của 3 khu vực: (1) khu vực nhà nước; (2) khu vực ngoài nhà nước; (3) khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là địa bàn).

Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bao gồm:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn gồm:

+ Vốn Trung ương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;

+ Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án trên địa bàn;

+ Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng trên địa phương.

- Vốn ngoài nhà nước: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Lưu ý: Nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình tương ứng với khu vực nào thì tổng hợp về khu vực đó.

2. Khái niệm, phương pháp tính

2.1. Khái niệm vốn đầu tư trên địa bàn

2.2. Phân tổ vốn đầu tư trên địa bàn

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chi tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.
- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.
- Cột 3: Ghi số tổng số vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ nguồn số liệu Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.
- Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện” ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu.

Biểu số 004.Q/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 004.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân theo mục đích đầu tư.

Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chi tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.
- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.
- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài chia theo hình thức đầu tư và mục đích đầu tư phải bằng nhau.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện” ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu.

Biểu số 006.6T/BCC-XDĐT: BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo.

Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 nhân 100.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 007.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số sơ bộ thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 008.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số sơ bộ thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XĐĐT.

Biểu số 009.N/BCC-XĐĐT: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 009.N/BCC-XĐĐT: Tổng hợp danh mục dự án/công trình được phê duyệt theo kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ của Bộ ngành trung ương và Địa phương thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm báo cáo.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 002.T/BCC-XĐĐT.

II. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi số thứ tự của dự án/công trình lần lượt theo mục (I) và (II).

Cột B: Ghi đầy đủ tên dự án/công trình, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có) trong Quyết định của dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi tên chủ đầu tư trong Quyết định của dự án thực hiện.

Cột D: Nhóm dự án ghi theo Quyết định của dự án.

(1) Nhóm dự án: Gồm dự án quan trọng quốc gia (viết tắt là QTQG), Dự án nhóm A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: Chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Cột E: Năm khởi công- hoàn thành: Ghi theo quyết định của dự án năm khởi công, năm hoàn thành.

Cột F: Ghi mã 1. Dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; mã 2. Dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ.

Cột 1: Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt ghi theo tổng mức đầu tư trong quyết định của dự án.

Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-XĐĐT.

- Căn cứ vào danh sách dự án/công trình theo kế hoạch phân bổ vốn đầu tư năm báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 010.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ số liệu tổng hợp từ cuộc điều tra vốn đầu tư thực hiện năm của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện” ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu;

- Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp tổng hợp từ Cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Biểu số 011.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.T/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

II. Cách ghi biểu

Tương tự như biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

Lưu ý: Khi có văn bản pháp quy mới ban hành thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT, thống nhất sử dụng theo văn bản pháp quy hiện hành.

Biểu số 012.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số đầu tư thực hiện năm báo cáo.
- Cột 2: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo của khu vực kinh tế nhà nước.

III. Nguồn số liệu

Tương tự nguồn số liệu Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

Biểu số 013.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

II. Cách ghi biểu

Tương tự như Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

Lưu ý: Khi có văn bản pháp quy mới ban hành thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT, thống nhất sử dụng theo văn bản pháp quy hiện hành.

Biểu số 014.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q /BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện năm trước năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số ước thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 nhân 100.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

PHẦN XÂY DỰNG

Biểu số 015.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

a. Nhà ở

Nhà ở là công trình xây dựng với chức năng phục vụ cho nhu cầu ở và sinh hoạt của gia đình hoặc cá nhân hộ dân cư. Nhà ở gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm:

- Nhà chung cư: Là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

- Nhà ở riêng lẻ: Là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bền chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe ...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

b. Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

c. Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm

Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm gồm: (1) giá trị từ khi khởi công đến khi hoàn thành của công trình nhà ở mới và (2) giá trị các phòng ở mới hoàn thành trong năm do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính giá trị của các nhà ở cũ được cải tạo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu về diện tích sàn xây dựng hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

Cột 7: Ghi tổng giá trị nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

$$\text{Cột 7} = \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Cột 8, 9, 10, 11, 12: Ghi số liệu về giá trị nhà ở xây dựng hoàn thành trong năm tương ứng với tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần nhà ở nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Phần nhà ở nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.